Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8311.30.29

Mã HS	8311.30.29
Mô tả hàng hóa	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại / - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: / - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:05:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83113029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12700
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12700
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12700
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12070
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12013
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12013
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12013
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12013
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12013
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12013
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12065
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12065
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12065
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12065
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12065
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12066
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12066
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12066
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12066
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12066
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12066
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12069
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12019
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12025
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12025
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12025
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12025
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12025
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12025
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12058
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12058
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12058
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12058
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12058
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12058
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12103
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12103
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12103
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12103
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12103
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12088
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12088
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12088
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12088
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12088
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12088
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D12088
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12088
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12088
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12088
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12088
AHKFTA	2027	2027	2	AKH!I12088
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12105
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12105
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12105
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12105
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12105
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12105
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12104
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12104
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12104
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12104
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12104
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12051
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12051
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12051
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12051
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12051
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12051
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12051
RCEP A	2022	2022	1,8	RCEPT-A!D12088
RCEP A	2023	2023	1,6	RCEPT-A!E12088
RCEP A	2024	2024	1,4	RCEPT-A!F12088
RCEP A	2025	2025	1,2	RCEPT-A!G12088
RCEP A	2026	2026	1	RCEPT-A!H12088
RCEP A	2027	2027	0,8	RCEPT-A!I12088
RCEP B	2022	2022	1,8	B!D12088
RCEP B	2023	2023	1,6	B!E12088
RCEP B	2024	2024	1,4	B!F12088
RCEP B	2025	2025	1,2	B!G12088
RCEP B	2026	2026	1	B!H12088
RCEP B	2027	2027	0,8	B!I12088
RCEP C	2022	2022	1,8	C!D12088
RCEP C	2023	2023	1,6	C!E12088
RCEP C	2024	2024	1,4	C!F12088
RCEP C	2025	2025	1,2	C!G12088
RCEP C	2026	2026	1	C!H12088
RCEP C	2027	2027	0,8	C!I12088
RCEP D	2022	2022	1,8	D!D12087

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	1,6	D!E12087
RCEP D	2024	2024	1,5	D!F12087
RCEP D	2025	2025	1,3	D!G12087
RCEP D	2026	2026	1,1	D!H12087
RCEP D	2027	2027	0,9	D!I12087
RCEP E	2022	2022	1,8	E!D12091
RCEP E	2023	2023	1,6	E!E12091
RCEP E	2024	2024	1,4	E!F12091
RCEP E	2025	2025	1,2	E!G12091
RCEP E	2026	2026	1	E!H12091
RCEP E	2027	2027	0,8	E!I12091
RCEP F	2022	2022	1,8	F!D12088
RCEP F	2023	2023	1,6	F!E12088
RCEP F	2024	2024	1,4	F!F12088
RCEP F	2025	2025	1,2	F!G12088
RCEP F	2026	2026	1	F!H12088
RCEP F	2027	2027	0,8	F!I12088
VIFTA	2024	2024	1.7	VI!F11174
VIFTA	2025	2025	1.4	VI!G11174
VIFTA	2026	2026	1.1	VI!H11174
VIFTA	2027	2027	0.9	VI!I11174

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 2%, AIFTA 22,5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (2%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 2%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8311.30 có 4 dòng thuế; dòng 8311.30.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8311.30.21 Dạng cuộn; 8311.30.91 Dạng cuộn; 8311.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8311.30.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8311.30.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12700), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.